

TT	Mã ngành	Tên ngành, chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điểm thi THPT	Điểm chuẩn trúng tuyển Điểm thi THPT (Thang điểm 30)	Điểm tiếng Anh thi THPT	Tổ hợp xét học bạ THPT	Điểm trúng tuyển Học bạ THPT (thang điểm 40)	Điểm tiếng Anh học bạ	Điểm trúng tuyển điểm thi ĐGNL TP.HCM (thang điểm 1200)	Điểm tiếng Anh ĐGNL
I		Chương trình đặc biệt								
1	7540105MP	Công nghệ chế biến thủy sản (Chương trình Minh Phú - NTU)	A01; B00; D01; D07	16,5		TO; VL; HH; SH	24		550	
2	7620301MP	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình Minh Phú - NTU)	A01; B00; D01; D07	16,5		TO; VL; HH; SH	24		550	
3	7340101A	Quản trị kinh doanh (Chương trình song ngữ Anh- Việt)	A01; D01; D07; D96	20,5	6	TA; LS; ĐL; GD CD	28	6	675	120
4	7340301PHE	Kế toán (Chương trình song ngữ Anh- Việt)	A01; D01; D07; D96	20,0	5,5	TA; LS; ĐL; GD CD	28	6	650	110
5	7480201PHE	Công nghệ thông tin (Chương trình song ngữ Anh- Việt)	A01; D01; D07; D90	20,0	5,5	TO; VL; TH; CN	28	6	650	100
6	7810201PHE	Quản trị khách sạn (Chương trình song ngữ Anh- Việt)	A01; D01; D07; D96	22,0	6	TA; LS; ĐL; GD CD	27	6	650	120
7	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp- Việt)	D01, D03, D96, D97	17,0		TA; LS; ĐL; TP	25		550	
II		Chương trình chuẩn								
8	7620303	Khoa học thủy sản (02 chuyên ngành: Khai thác thủy sản, Khoa học thủy sản)	A00; A01; B00; D07	16,0		TO; VL; HH; SH	22		500	
9	7620305	Quản lý thủy sản	A00; A01; B00; D07	16,0		TO; VL; HH; SH	22		500	

10	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A01; B00; D01; D07	16,0		TO; VL; HH; SH	22		500	
11	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D08	16,0		TO; VL; HH; SH	24		550	
12	7520320	Kỹ thuật môi trường (02 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động)	A00; A01; B00; D08	16,0		TO; VL; HH; SH	22		500	
13	7520103	Kỹ thuật cơ khí (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số)	A00; A01; C01; D07	17,0		TO; VL; HH; CN	23		550	
14	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D07	16,0		TO; VL; HH; CN	22		500	
15	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D07	16,5		TO; VL; HH; CN	22		500	
16	7520115	Kỹ thuật nhiệt	A00; A01; C01; D07	16,0		TO; VL; HH; CN	22		500	
17	7840106	Khoa học hàng hải (02 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)	A01; D01; D07; D90	20,5		TO; VL; HH; CN	28		600	
18	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00; A01; C01; D07	16,0		TO; VL; HH; CN	22		500	
19	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	A00; A01; C01; D07	16,0		TO; VL; HH; CN	24		500	
20	7520130	Kỹ thuật ô tô	A01; D01; D07; D90	20,0		TO; VL; HH; CN	27		600	
21	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử)	A01; D01; D07; D90	18,0		TO; VL; HH; CN	23		550	
22	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động	A01; D01;	16,0		TO; VL;	23		550	

		hóa	D07; D90			HH; CN				
23	7580201	Kỹ thuật xây dựng (02 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)	A01; D01; D07; D90	17,0		TO; VL; HH; CN	23		550	
24	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A01; D01; D07; D90	16,0		TO; VL; HH; CN	22		550	
25	7520301	Kỹ thuật hoá học	A00; A01; B00; D07	16,0		TO; VL; HH; CN	22		500	
26	7540101	Công nghệ thực phẩm (02 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)	A01; D01; D07; D90	17,0		TO; VL; HH; SH	24		550	
27	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (02 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	A01; B00; D01; D07	16,0		TO; VL; HH; SH	22		500	
28	7480201	Công nghệ thông tin (03 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	A01; D01; D07; D90	21,0	4,5	TO; VL; TH; CN	28	5,5	650	100
29	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	A01; D01; D07; D96	18,0		TO; VL; TH; CN	25		600	
30	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01; D14; D15; D96	21,0	5,0	TA; LS; ĐL; GD CD	27	5,5	600	110
31	7810201	Quản trị khách sạn	D01; D14; D15; D96	22,0	5,0	TA; LS; ĐL; GD CD	27	5,5	600	110
32	7340101	Quản trị kinh doanh	D01; D14; D15; D96	20,5	5,0	TA; LS; ĐL; GD CD	28	6	675	120
33	7340115	Marketing	D01; D14;	23,0	5,0	TA; LS;	30	6	675	120

			D15; D96			ĐL; GD CD				
34	7340121	Kinh doanh thương mại	D01; D14; D15; D96	23,0	5,0	TA; LS; ĐL; GD CD	27	5,5	650	110
35	7340201	Tài chính - Ngân hàng (02 chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	D01; D14; D15; D96	20,5	4,5	TA; LS; ĐL; GD CD	27	5,5	650	110
36	7340301	Kế toán (02 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	D01; D14; D15; D96	21,0	4,5	TA; LS; ĐL; GD CD	28	5,5	650	110
37	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	D01; D14; D15; D96	19,0		TA; LS; ĐL; GD CD	28		600	
38	7220201	Ngôn ngữ Anh (04 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; tiếng Anh du lịch; Giảng dạy tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	D01; D14; D15; D96	23,0	6,5	TA; LS; ĐL; GD CD	30	7	650	130
39	7310101	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	D01; D14; D15; D96	18,0		TA; LS; ĐL; GD CD	26		600	
40	7310105	Kinh tế phát triển	D01; D14; D15; D96	20,0		TA; LS; ĐL; GD CD	26		600	

Ngày đăng: 12/09/2023